

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP SINGARDEN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP SINGARDEN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SINGARDEN AGRICULTURE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SINGARDEN AGRICULTURE JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109586375

3. Ngày thành lập: 07/04/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 6 Ngõ 54/6/1 Đường Ngọc Hồi, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0902623229

Fax:

Email: singardenvn@gmail.com

Website: www.singarden.net

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
2.	Sản xuất rượu vang	1102
3.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
4.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
5.	Trồng lúa	0111
6.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
7.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
8.	Trồng cây mía	0114
9.	Trồng cây lấy sợi	0116
10.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
11.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
12.	Trồng cây hàng năm khác	0119
13.	Trồng cây ăn quả	0121
14.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
15.	Trồng cây điều	0123
16.	Trồng cây hồ tiêu	0124
17.	Trồng cây cao su	0125
18.	Trồng cây cà phê	0126
19.	Trồng cây chè	0127
20.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
21.	Trồng cây lâu năm khác	0129
22.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131

23.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
24.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
25.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
26.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
27.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
28.	Chăn nuôi gia cầm	0146
29.	Chăn nuôi khác	0149
30.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
31.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
32.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
33.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
34.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
35.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
36.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240(Chính)
37.	Khai thác thủy sản biển	0311
38.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
39.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
40.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
41.	Sản xuất sợi	1311
42.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
43.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
44.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
45.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
46.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
47.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
48.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
49.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
50.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
51.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
52.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
53.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
54.	Sản xuất giày, dép	1520
55.	Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ	1610
56.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
57.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
58.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
59.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
60.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701

61.	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa	1702
62.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
63.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
64.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
65.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
66.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
67.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
68.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
69.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
70.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu Chi tiết: - Sản xuất nhôm từ alumin; - Sản xuất nhôm từ tinh chế điện phân chất thải nhôm và kim loại vụn; - Sản xuất hợp kim nhôm; - Sơ chế nhôm; - Sản xuất dây của những kim loại trên bằng cách kéo; - Sản xuất ôxit nhôm (Alumina); - Sản xuất kim loại bọc nhôm; - Sản xuất lá dẹt nhôm (thiếc) được làm từ lá nhôm (thiếc) là vật liệu chính;	2420
71.	Sản xuất các cấu kiện kim loại Chi tiết: - Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng (tháp, cột, cầu treo...); - Sản xuất khung kim loại công nghiệp (khung cho là hơi, thiết bị nâng và cầm tay...); - Sản xuất nhà đúc sẵn bằng kim loại như: Nhà di chuyển và các bộ phận tháo rời... - Sản xuất cửa kim loại, cửa sổ và khung của chúng, cửa chớp, cổng; - Vách ngăn phòng bằng kim loại.	2511
72.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
73.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
74.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
75.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
76.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
77.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
78.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
79.	Sản xuất đồng hồ	2652
80.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
81.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670

82.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
83.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
84.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
85.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
86.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
87.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
88.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
89.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
90.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
91.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
92.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
93.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
94.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
95.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
96.	Sản xuất máy luyện kim	2823
97.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
98.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
99.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
100.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
101.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
102.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
103.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
104.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
105.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
106.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
107.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
108.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
109.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
110.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
111.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
112.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
113.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
114.	Thu gom rác thải không độc hại	3811

115.	Thu gom rác thải độc hại	3812
116.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
117.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
118.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
119.	Xây dựng nhà để ở	4101
120.	Xây dựng nhà không để ở	4102
121.	Xây dựng công trình thủy	4291
122.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
123.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
124.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
125.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ hoạt động đầu giá.)	4511
126.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
127.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ hoạt động đầu giá.)	4530
128.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
129.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
130.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô	4932
131.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
132.	Vận tải đường ống	4940
133.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
134.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
135.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
136.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
137.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ hoạt động liên kết sản xuất chương trình đối với các chương trình phát thanh, truyền hình thời sự - chính trị)	5911
138.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ hoạt động phát hành chương trình truyền hình)	5913
139.	Lập trình máy vi tính	6201
140.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
141.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
142.	Quảng cáo	7310
143.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320

144.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển (Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)	7730
145.	Đại lý du lịch	7911
146.	Điều hành tua du lịch	7912
147.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
148.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
149.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
150.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
151.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
152.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
153.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
154.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
155.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
156.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
157.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
158.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 10.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN TRỌNG HOÁN	Số 19 TDP Kiên Thành, Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	2.500	2.500.000.000	25,000	011901248	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	2.500	2.500.000.000	25,000		
2	KIM VĂN HIỆP	Xóm 2, Xã Cao Thắng, Huyện Thanh Miện, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	600	600.000.000	6,000	142886614	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	600	600.000.000	6,000		

3	HOÀNG ANH TÂN	Số 21, Ngõ 86, Tổ 14, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	500	500.000.000	5,000	0010890309 26
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	500	500.000.000	5,000	
4	LÊ XUÂN THIỀU	Tổ dân phố Kiên Trung, Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	500	500.000.000	5,000	0010900240 15
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	500	500.000.000	5,000	
5	NGUYỄN ĐỨC NHẬT	Số 12 Ngõ 100 Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	4.000	4.000.000.000	40,000	B6644547
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	4.000	4.000.000.000	40,000	

6	MAI CHÍ HÙNG	Tập Thể Liên Hiệp Thủy Lợi 1, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	700	700.000.000	7,000	001089027142	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	700	700.000.000	7,000		
7	HOÀNG HẢI HÀ	Xóm Đá, Thôn Khoan Tế, Xã Đa Tốn, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.200	1.200.000.000	12,000	001089032617	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	1.200	1.200.000.000	12,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC NHẬT

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 19/08/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: B6644547

Ngày cấp: 01/06/2012

Nơi cấp: Cục Quản lý xuất nhập cảnh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 12 Ngõ 100 Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 12 Ngõ 100 Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội